

Số: 201 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 29 tháng 11 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi
ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2016.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm”;

Trên cơ sở tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2016 của 27 huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương. Quyết toán đã được thống nhất giữa các cơ quan: Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn về quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Thanh Hoá, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước phân chia cho các cấp ngân sách.

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	27.518.505	1.165.355	9.173.262	11.932.001	5.247.887
1	Thu NSNN trên địa bàn	13.094.990	1.165.355	6.559.793	3.449.166	1.920.676
1.1	Thu nội địa	12.074.530	144.895	6.559.793	3.449.166	1.920.676
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	3.261.625		286.039	1.579.745	1.395.841
1.2	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu	1.020.460	1.020.460			

ST T	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên (loại trừ thu chuyển giao)	14.423.515		2.613.469	8.482.835	3.327.211
II	Thu tiền huy động đầu tư theo K3-Đ8 luật NSNN	30.000		30.000		
III	Thu kết dư năm trước	1.078.737		629.448	249.615	199.674
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.235.434		5.123.853	739.769	371.812
V	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	77.415	484	69.921	7.010	
VI	Các khoản thu quản lý qua NSNN	451.209		144.341	164.059	142.809
	Tổng thu NSNN (I+II+...+VI) (đã loại trừ thu chuyển giao)	35.391.300	1.165.839	15.170.825	13.092.454	5.962.182

2. Chi ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSDP	33.149.920	14.903.455	12.624.714	5.621.751
1	Chi đầu tư phát triển	9.200.379	5.114.191	1.961.232	2.124.956
	Trong đó:				
	- Chi xây dựng cơ bản	9.130.235	5.044.947	1.960.332	2.124.956
	- Chi hỗ trợ DN cung ứng sản phẩm công ích				
2	Chi trả nợ (gốc và lãi) theo K3- Đ8 luật NSNN	279.849	279.849		
3	Chi thường xuyên	17.497.573	4.863.500	9.579.793	3.054.280
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	6.168.889	4.642.685	1.083.689	442.515
II	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	77.415	484	69.921	7.010
III	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN	439.512	133.451	165.343	140.718
	Tổng chi NSDP (I+II+III) (đã loại trừ chi chuyển giao)	33.666.847	15.037.390	12.859.978	5.769.479

3. Chênh lệch thu - chi Ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Tổng thu NSDP	34.225.461	15.170.825	13.092.454	5.962.182
II	Tổng chi NSDP	33.666.847	15.037.390	12.859.978	5.769.479
III	Chênh lệch thu – chi (I-II)	558.614	133.435	232.476	192.703

(Có báo cáo quyết toán kèm theo)

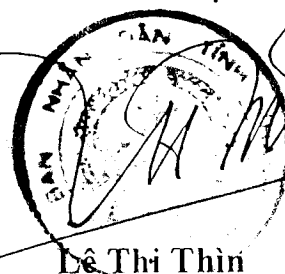
Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./.



Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017268 (300).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Thanh Hoá.**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) công bố ngày 27 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ Ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số..... /TTr-UBND ngày.....tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước; chi ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số...../KT-HĐND ngày.....tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước phân chia cho các cấp ngân sách.

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chi tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	27.518.505	1.165.355	9.173.262	11.932.001	5.247.887
1	Thu NSNN trên địa bàn	13.094.990	1.165.355	6.559.793	3.449.166	1.920.676

ST T	Chi tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1.1	Thu nội địa	12.074.530	144.895	6.559.793	3.449.166	1.920.676
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	3.261.625		286.039	1.579.745	1.395.841
1.2	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu	1.020.460	1.020.460			
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên (loại trừ thu chuyển giao)	14.423.515		2.613.469	8.482.835	3.327.211
II	Thu tiền huy động đầu tư theo K3-Đ8 luật NSNN	30.000		30.000		
III	Thu kết dư năm trước	1.078.737		629.448	249.615	199.674
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.235.434		5.123.853	739.769	371.812
V	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	77.415	484	69.921	7.010	
VI	Các khoản thu quản lý qua NSNN	451.209		144.341	164.059	142.809
	Tổng thu NSNN (I+II+...+VI) (đã loại trừ thu chuyển giao)	35.391.300	1.165.839	15.170.825	13.092.454	5.962.182

2. Chi ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Chi tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSDP	33.149.920	14.903.455	12.624.714	5.621.751
1	Chi đầu tư phát triển	9.200.379	5.114.191	1.961.232	2.124.956
	Trong đó:				
	- Chi xây dựng cơ bản	9.130.235	5.044.947	1.960.332	2.124.956
	- Chi hỗ trợ DN cung ứng sản phẩm công ích				
2	Chi trả nợ (gốc và lãi) theo K3- Đ8 luật NSNN	279.849	279.849		
3	Chi thường xuyên	17.497.573	4.863.500	9.579.793	3.054.280
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	6.168.889	4.642.685	1.083.689	442.515

ST T	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
II	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	77.415	484	69.921	7.010
III	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN	439.512	133.451	165.343	140.718
	Tổng chi NSDP (I+II+III) (đã loại trừ chi chuyển giao)	33.666.847	15.037.390	12.859.978	5.769.479

3. Chênh lệch thu - chi Ngân sách địa phương.

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Tổng thu NSDP	34.225.461	15.170.825	13.092.454	5.962.182
II	Tổng chi NSDP	33.666.847	15.037.390	12.859.978	5.769.479
III	Chênh lệch thu – chi (I-II)	558.614	133.435	232.476	192.703

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày.....tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- VP Quốc hội, VP Chính phủ; VP Chủ tịch Nước (để B/c).
- TTr Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH; đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ, các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT,.....

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Số: 520 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết V/v phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Sở Tài chính Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4622/STC-QLNS.TTK ngày 27/10/2017 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định dự thảo *Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Thanh Hóa*. Sau khi nghiên cứu dự thảo và căn cứ quy định của pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp thẩm định như sau:

1. Thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo khoản 3 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì HĐND các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn: *“Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương”*. Do vậy, Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Thanh Hóa là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về căn cứ pháp lý:

- Tại căn cứ thứ 2. Dự thảo Nghị quyết gộp nhiều văn bản pháp luật lại với nhau thành 01 căn cứ pháp lý. Đề nghị tách từng văn bản pháp luật thành căn cứ pháp lý riêng biệt.

- Tại căn cứ thứ 5. Dự thảo Nghị quyết ghi: *Sau khi xem xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày thángnăm 2017 về việc đề nghị phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn; chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2015 của tỉnh Thanh Hóa và tờ trình số /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc “Đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; chi ngân sách địa phương năm 2015 của tỉnh Thanh Hóa”*; Báo cáo thẩm tra số/KT-HĐND ngàytháng ... năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh là không phù hợp. Đề nghị sửa lại thành: *“Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày thángnăm 2017 của UBND tỉnh về*

việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số/KT-HĐND ngàytháng ... năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp” cho đúng.

3. Về nội dung:

- Điều 1 dự thảo Nghị quyết ghi: “Tán thành Tờ trình số...../TTr-UBND ngày thángnăm 2017 về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa, gồm những nội dung chủ yếu sau:”. Đề nghị sửa lại thành: “Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2016 tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:”.

- Điều 2 dự thảo Nghị quyết. Đề nghị sửa lại và bổ sung thành:

“Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày tháng.....năm 2017” cho đầy đủ.

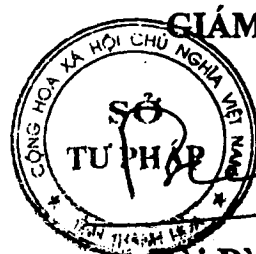
4. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo văn bản bảo đảm về thể thức và kỹ thuật trình bày theo quy định của pháp luật.

Kính chuyển Sở Tài chính xem xét, nghiên cứu điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu VT, XDVB.



GIÁM ĐỐC

Bùi Đình Sơn

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO

TÓM TẮT QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
(Tài liệu kèm theo Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc:
“Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư
số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc:
“Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về
việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2008 của Bộ
Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách
nhà nước hàng năm.

Trên cơ sở tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2016 của 27 huyện, thị xã,
thành phố; các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các đơn vị sử dụng ngân sách địa
phương. Quyết toán đã được thống nhất giữa các cơ quan Tài chính - Thuế -
KBNN.

UBND tỉnh báo cáo tóm tắt quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm
2016 của tỉnh Thanh Hoá như sau:

A. PHẦN THU:

Tổng thu quyết toán ngân sách địa phương: 49.362.718 triệu đồng (Bốn
mươi chín nghìn ba trăm sáu hai tỷ bảy trăm mười tám triệu đồng)

- | | |
|--|------------------------|
| 1. Thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách: | 15.137.257 triệu đồng. |
| 2. Thực thu ngân sách địa phương: | 34.225.461 triệu đồng |

I. Phân theo các cấp ngân sách địa phương:

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 1. Ngân sách tỉnh: | 15.170.825 triệu đồng |
| 2. Ngân sách huyện: | 13.092.454 triệu đồng |
| 3. Ngân sách xã: | 5.962.182 triệu đồng |

II. Phân theo nội dung (không bao gồm thu điều tiết ngân sách trung
ương):

1. Thu nội địa: Dự toán giao: 8.751.920 triệu đồng, quyết toán:
11.929.635 triệu đồng đạt 136% dự toán tỉnh giao. Trong đó, thu tiền sử dụng
đất: Dự toán giao 1.500.000 triệu đồng, quyết toán 3.261.625 triệu đồng, đạt
217% dự toán tỉnh giao.

Số tăng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất (tăng 1.761.625 triệu đồng), thu
doanh nghiệp nhà nước (tăng 174.340 triệu đồng), thu lệ phí trước bạ (tăng

140.797 triệu đồng), Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước (tăng 458.948 triệu đồng), Thuế bảo vệ môi trường (tăng 101.764 triệu đồng)... Số thu đạt cao do trong năm UBND tỉnh và UBND các huyện đã tăng cường chỉ đạo công tác thu nợ và tổ chức thu tiền sử dụng đất của các khu dự án, khu xen cư, kịp thời nộp vào ngân sách nhà nước; nhiều đơn vị đã thực hiện nộp tiền thuê đất 01 lần cho nhiều năm, đồng thời trong năm Công ty TNHH một thành viên sữa Lam Sơn nộp trả ngân sách 32.000 triệu đồng theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính.... Tuy nhiên, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (hụt 63.630 triệu đồng) do năm 2016 sản lượng sản xuất của Công ty TNHH đường mía VN - Dài Loan giảm, số nộp ngân sách nhà nước chỉ đạt 60% dự toán được giao.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 14.423.515 triệu đồng

- Bổ sung cân đối NS: 8.624.978 triệu đồng, bằng 100% dự toán.

- Bổ sung mục tiêu: 5.798.537 triệu đồng, bằng 136,3% dự toán; tăng 36,3% do trong năm Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để thực hiện một số nhiệm vụ, như: Kinh phí thực hiện các dự án sử dụng vốn vay và vốn viện trợ nước ngoài (565.163 triệu đồng); Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội (358.000 triệu đồng); Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (501.220 triệu đồng); Kinh phí miễn thủy lợi phí (68.077 triệu đồng); Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai (74.342 triệu đồng),...

3. Thu huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 (vay Ngân hàng phát triển để thực hiện chương trình GTNT, kiên cố hoá kênh mương, nuôi trồng thủy sản, phát triển làng nghề): 30.000 triệu đồng

4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 1.078.737 triệu đồng

Chủ yếu là dư tạm ứng ngân sách 3 cấp, thực kết dư ngân sách tỉnh năm trước là: 5.392 triệu đồng.

5. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước sang: 6.235.434 triệu đồng

6. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 76.931 triệu đồng

7. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN: 451.209 triệu đồng

- Thu học phí: 206.188 triệu đồng

- Thu viện trợ: 4.236 triệu đồng

- Thu đóng góp: 229.889 triệu đồng

- Thu Xổ số kiến thiết: 10.896 triệu đồng

B. PHÂN CHI:

Tổng chi ngân sách địa phương: 48.804.104 triệu đồng (Bốn mươi tám nghìn tám trăm linh tư tỷ một trăm linh tư triệu đồng)

Trong đó:

- Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách: 15.137.257 triệu đồng

- Thực chi ngân sách địa phương: 33.666.847 triệu đồng

I. Phân theo các cấp ngân sách địa phương:

1. Ngân sách tỉnh: 15.037.390 triệu đồng

2. Ngân sách huyện: 12.859.978 triệu đồng

3. Ngân sách xã:

5.769.479 triệu đồng

II. Phân theo nội dung

1. Chi đầu tư phát triển: Dự toán tính giao: 4.607.679 triệu đồng, quyết toán 9.200.379 triệu đồng, đạt 200% dự toán tính giao và bằng 111% so với thực hiện năm 2015.

Nguyên nhân tăng chủ yếu do thanh quyết toán các dự án được chuyển nhiệm vụ chi năm 2015 sang 2016 và tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

2. Chi thường xuyên: Dự toán tính giao: 16.493.209 triệu đồng, quyết toán: 17.497.573 triệu đồng, đạt 106% dự toán tính giao, 105,6% so với thực hiện năm 2015.

Nguyên nhân tăng chủ yếu do Trung ương bổ sung thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Trong đó:

- Chi quản lý hành chính; Đảng; Đoàn thể: Thực hiện: 3.458.407 triệu đồng, đạt 107% dự toán tính giao

- Chi sự nghiệp y tế: Thực hiện: 2.283.788 triệu đồng, đạt 136% dự toán tính giao.

- Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện: 1.456.515 triệu đồng, đạt 125% dự toán tính giao.

3. Chi trả nợ (gốc và lãi) theo K3-Đ8 luật NSNN: 279.849 triệu đồng

4. Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230,0 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

5. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2017: 6.168.889 triệu đồng

- Ngân sách tỉnh: 4.642.685 triệu đồng

- Ngân sách huyện: 1.083.689 triệu đồng

- Ngân sách xã: 442.515 triệu đồng

6. Chi nộp ngân sách cấp trên: 77.415 triệu đồng

7. Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 439.512 triệu đồng

- Chi đầu tư: 229.088 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 210.424 triệu đồng

C. CHÊNH LỆCH THU – CHI:

Tổng chênh lệch thu chi: 558.614 triệu đồng (Năm trăm năm tám tỷ sáu trăm mười bốn triệu đồng)

I. Ngân sách Tỉnh:

133.435 triệu đồng

1. Kinh phí trợ cấp bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP do trung ương cấp: 34.382 triệu đồng

2. Nguồn Trung ương hỗ trợ chưa sử dụng: 7.194 triệu đồng

- Dự án phát triển lúa gạo chưa thực hiện: 5.000 triệu đồng

- Chương trình 135: 2.194 triệu đồng

3. Thu hồi các chương trình, mục tiêu không sử dụng: 28.313 triệu đồng

a. Hoàn trả ngân sách Trung ương: 16.937 triệu đồng

- Hoàn nguồn vốn TPCP thực hiện đề án 47:	2.384 triệu đồng
- Chương trình 30a:	2.167 triệu đồng
- Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi:	823 triệu đồng
- Kinh phí cấp bù học phí và chi phí học tập theo NĐ 49, 74 của Chính phủ:	2.846 triệu đồng
- Chương trình MTQG về ứng phó với biến đổi khí hậu:	4.000 triệu đồng
- Chương trình MTQG việc làm:	55 triệu đồng
- Các dự án đã hết thời hạn giải ngân (theo kết luận của KTNN):	4.662 triệu đồng
b. Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương của địa phương:	11.376 triệu đồng
5. Thực kết dư: =I-(1)-(2)-(3)-(4):	63.546 triệu đồng
- 50% bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	31.773 triệu đồng
- 50% chuyển thu ngân sách năm 2017:	31.773 triệu đồng
II. Ngân sách Huyện:	232.476 triệu đồng.
III. Ngân sách Xã:	192.703 triệu đồng.
Trên đây là báo cáo tóm tắt quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.	

UBND TỈNH THANH HÓA

CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2016

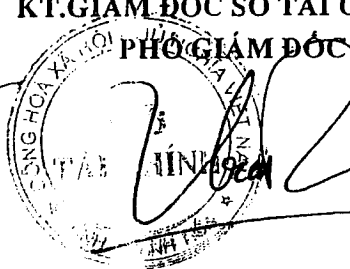
Đơn vị tính: Tỷ đồng

Phần Thu					
TT	Chi tiêu	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng thu NSDP (I+II+III+IV)	49 362 718	26 980 871	16 419 665	5 962 182
I	Thu cân đối NSDP	19 273 806	12 343 094	4 438 550	2 492 162
1	Các khoản thu thuế, phí, lệ phí và thu khác	11 929 635	6 559 793	3 449 166	1 920 676
2	Thu tiền huy động đầu tư theo K3-Đ8 luật NSNN	30 000	30 000		
3	Thu kết dư năm trước	1 078 737	629 448	249 615	199 674
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6 235 434	5 123 853	739 769	371 812
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29 560 772	14 423 515	11 810 046	3 327 211
	Trong đó: - Bsung cân đối	19 248 235	8 624 978	8 646 729	1 976 528
	- Bsung có mục tiêu	10 312 537	5 798 537	3 163 317	1 350 683
III	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	76 931	69 921	7 010	
IV	Các khoản thu quản lý qua NSNN	451 209	144 341	164 059	142 809
Phần chi					
TT	Chi tiêu	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng chi NSDP (I+II+III+IV)	48 804 104	26 847 436	16 187 189	5 769 479
I	Chi cân đối NSDP	33 149 920	14 903 455	12 624 714	5 621 751
1	Chi đầu tư phát triển	9 200 379	5 114 191	1 961 232	2 124 956
	Trong đó: - Chi XD CB	9 130 235	5 044 947	1 960 332	2 124 956
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN công ích				
2	Chi trả nợ (gốc và lãi) theo K3-Đ8 luật NSNN	279 849	279 849		
3	Chi thường xuyên	17 497 573	4 863 500	9 579 793	3 054 280
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3 230	3 230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	6 168 889	4 642 685	1 083 689	442 515
II	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	15 137 257	11 810 046	3 327 211	
	Trong đó: - Bsung cân đối	10 623 257	8 646 729	1 976 528	
	- Bsung có mục tiêu	4 514 000	3 163 317	1 350 683	
III	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	77 415	484	69 921	7 010
IV	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN	439 512	133 451	165 343	140 718
Chênh lệch thu - chi		558 614	133 435	232 476	192 703

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

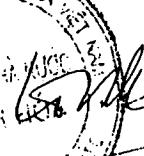
TP. QUẢN LÝ NS KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

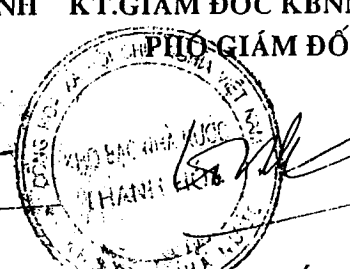

Phạm Việt Bắc


Hà Mạnh Quân

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

KT.GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH


Lê Thị Ái



Ngày 18 tháng 10 năm 2017

KT.CHỦ TỊCH UBND TỈNH


Lê Phú Thìn



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Dự toán 2016		Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp NS				SS QT/DT % (NSNN)	
		TW giao	HĐND tỉnh QĐ		Ngân sách TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã	TW giao	Tỉnh giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	11 100 000	11 500 000	20 439 161	1 165 355	12 343 094	4 438 550	2 492 162	184,1%	177,7%
1	Thu nội địa	8 900 000	8 900 000	12 074 530	144 895	6 559 793	3 449 166	1 920 676	135,7%	135,7%
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	1 500 000	1 500 000	1 609 081	3 465	1 552 773	52 843		107,3%	107,3%
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng	869 700	869 700	779 253		779 253			89,6%	89,6%
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	82 000	82 000	109 157		109 157			133,1%	133,1%
1.1.3	Thuế tiêu thu đặc biệt HH, dịch vụ trong nước	478 000	478 000	663 353	186	663 167			138,8%	138,8%
1.1.4	Thuế tài nguyên	65 000	65 000	52 127			52 127		80,2%	80,2%
1.1.5	Thuế môn bài	720	720	716			716		99,4%	99,4%
1.1.6	Thu khác	4 580	4 580	4 475	3 279	1 196			97,7%	97,7%
1.2	Thu từ DNNN địa phương	160 000	160 000	224 475	331	218 230	5 914		140,3%	140,3%
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng	108 980	108 980	141 757		141 757			130,1%	130,1%
1.2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	44 000	44 000	69 146		69 106	40		157,2%	157,2%
1.2.3	Thuế tiêu thu đặc biệt HH, dịch vụ trong nước	40	40	30		30			75,0%	75,0%
1.2.4	Thuế tài nguyên	5 260	5 260	5 288			5 288		100,5%	100,5%
1.2.5	Thuế môn bài	580	580	538			538		92,8%	92,8%
1.2.6	Thu khác	1 140	1 140	7 716	331	7 337	48		676,8%	676,8%
1.3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	2 240 000	2 240 000	2 180 003	7 733	2 163 751	8 112	407	97,3%	97,3%
1.3.1	Thuế giá trị gia tăng	869 100	869 100	1 483 715		1 483 715			170,7%	170,7%
1.3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 360 000	1 360 000	675 903		675 903			49,7%	49,7%
1.3.3	Thuế tài nguyên	3 500	3 500	1 920			1 920		54,9%	54,9%
1.3.4	Thuế môn bài	300	300	290			290		96,7%	96,7%
1.3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	3 000	3 000	8 280		1 971	5 902	407	276,0%	276,0%

[illegible]

S T T	Nội dung	Dự toán 2016		Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp NS				SS QT/DT % (NSNN)	
		TW giao	HĐND tỉnh QĐ		Ngân sách TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã	TW giao	Tỉnh giao
1.14. 2	Thu đền bù do thu hồi quỹ đất công NS tỉnh, huyện									
1.14. 3	Thu các khoản tiền phạt			152 795	72 927	69 030	5 253	5 585		
a	- Các khoản tiền phạt của toà án			524		524				
b	- Phạt vi phạm giao thông, trật tự, đô thị	120 000	120 000	101 893	71 325	30 238		330		
c	- Phạt vi phạm HC về thuế do Hải quan thực									
e	- Phạt vi phạm HC về thuế do Thuế thực hiện									
f	- Các khoản tiền phạt khác			50 378	1 602	38 268	5 253	5 255		
1.14. 4	Thu các khoản tịch thu			9 123	4 530	4 407	98	88		
a	- Tịch thu do Quản lý thị trường thực hiện			2 299		2 299				
b	- Tịch thu do ngành Kiểm lâm thực hiện			2 110		2 108	2			
e	- Các khoản tịch thu khác			4 714	4 530		96	88		
1.14. 5	Thu hồi các khoản chi năm trước			43 574	3 065	24 974	9 337	6 198		
1.14. 6	Thu tiền thanh lý nhà làm việc									
1.14. 7	Thu tiền bán tài sản khác			7 925	1 004	1 754	2 601	2 566		
1.14. 8	Thu tiền cấp quyền khai thác KS	60 000	60 000	74 035	1 774	29 747	21 257	21 257		
1.14. 9	Các khoản thu khác			82 055	1 353	20 953	43 035	16 714		
1.15	Thuế Bảo vệ môi trường	570 000	570 000	679 696	7 932	671 764			119,2%	119,2%
2	Các khoản thu xuất, nhập khẩu	2 200 000	2 200 000	1 020 460	1 020 460				46,4%	46,4%
2.1	Thuế XNK ,TTĐB hàng N.khẩu	585 000	585 000	328 398	328 398				56,1%	56,1%
2.2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	1 615 000	1 615 000	692 062	692 062				42,9%	42,9%
3	Thu vay theo khoản 3 điều 8		400 000	30 000		30 000				
4	Thu kết dư NS năm trước			1 078 737		629 448	249 615	199 674		

S T T	Nội dung	Dự toán 2016		Quyết toán năm 2016	Phân chia theo từng cấp NS				SS QT/DT % (NSNN)	
		TW giao	HĐND tỉnh QĐ		Ngân sách TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã	TW giao	Tỉnh giao
5	Thu chuyển nguồn NS năm trước sang			6 235 434		5 123 853	739 769	371 812		
6	Huy động làm lương từ HP, VP									
II	Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN		13 000	451 209		144 341	164 059	142 809		
1	Thu học phí			206 188		120 164	86 024			
2	Thu viện trợ			4 236		4 236				
3	Thu đóng góp			229 889		9 051	78 029	142 809		
4	Thu Xổ số kiến thiết		13 000	10 896		10 890	6			83,8%
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12 878 966	12 878 966	29 560 772		14 423 515	11 810 046	3 327 211		112,0%
1	Bổ sung cân đối	8 624 978	8 624 978	19 248 235		8 624 978	8 646 729	1 976 528		100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu	4 253 988	4 253 988	10 312 537		5 798 537	3 163 317	1 350 683		136,3%
IV	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách			77 415	484	69 921	7 010			
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	23 978 966	24 391 966	50 528 557	1 165 839	26 980 871	16 419 665	5 962 182		

Ngày tháng năm 2017

T.PHÒNG QLNS.TTK KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

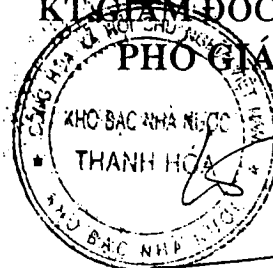


Hà Mạnh Quân

Phạm Việt Bắc

Ngày tháng năm 2017

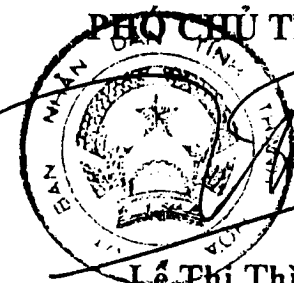
KT.GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lò Thị Ái

Ngày tháng năm 2017

KT.CHỦ TỊCH UBND TỈNH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

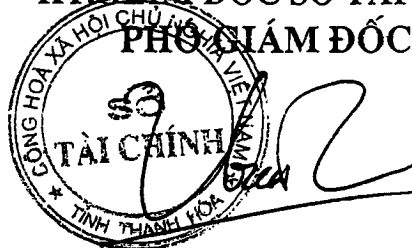
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016		Thực hiện 2016				SS QT/DT	
		TW giao	Tỉnh giao	Tổng chi NSDP	Trong đó			chi NSDP (%)	
					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	TW giao	Tỉnh giao
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3:1	8=3:2
I	Chi cân đối ngân sách	21 272 156	21 885 368	33 149 920	14 903 455	12 624 714	5 621 751	156%	151%
1	Chi đầu tư phát triển	4 752 329	4 607 679	9 200 379	5 114 191	1 961 232	2 124 956	194%	200%
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	4 752 329	4 557 679	9 130 235	5 044 947	1 960 332	2 124 956	192%	200%
1.1.1	Chi đầu tư XDCB từ các nguồn cân đối NSDP	1 288 000	1 288 000	2 503 328	2 503 328			194%	194%
1.1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1 500 000	1 305 350	2 970 335	29 331	1 585 278	1 355 726	198%	228%
1.1.3	Nguồn chương trình MTQG, 661, 135	391 820	391 820	499 369	228 876	4 199	266 294	127%	127%
1.1.4	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1 123 209	1 123 209	1 460 948	1 115 995	18 150	326 803	130%	130%
1.1.5	Chi thực hiện các DA bằng nguồn vốn nước ngoài	449 300	449 300	1 004 692	1 004 692			224%	224%
1.1.6	Vốn sự nghiệp			196 031	162 625	5 320	28 086		
1.1.7	Chi từ nguồn thu tiền thuê đất			342 355		342 355			
1.1.8	Chi từ nguồn xổ số mục tiêu và NS các xã tự cân đối			12 502			12 502		
1.1.9	Khác			140 675	100	5 030	135 545		
1,2	Chi bổ sung vốn điều lệ		50 000	50 000	50 000				
1,3	Chi đầu tư phát triển khác			20 144	19 244	900			
2	Trả nợ gốc, lãi tiền vay		425 750	279 849	279 849				66%
3	Chi thường xuyên	16 161 097	16 493 209	17 497 573	4 863 500	9 579 793	3 054 280	108%	106%
3,1	Chi sự nghiệp kinh tế		1 858 544	1 943 729	888 344	531 592	523 793		105%
3.1.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi			1 213 200	415 174	412 081	385 945		
3.1.2	Chi sự nghiệp thủy sản			6 075	3 093	1 353	1 629		

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016		Thực hiện 2016				SS QT/DT	
		TW giao	Tỉnh giao	Tổng chi NSDP	Trong đó			chi NSDP (%)	
					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	TW giao	Tỉnh giao
3.1.3	Chi sự nghiệp giao thông			231 326	112 772	48 748	69 806		
3.1.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác			493 128	357 305	69 410	66 413		
3,2	Chi sự nghiệp môi trường	161 500	277 495	269 757	55 160	203 343	11 254		97%
3,3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6 538 150	7 071 430	7 071 015	1 427 946	5 595 541	47 528	108%	100%
3.3.1	Chi sự nghiệp giáo dục			6 342 178	783 301	5 511 496	47 381		
3.3.2	Chi đào tạo và dạy nghề			387 074	337 866	49 186	22		
3.3.3	Chi đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ			341 763	306 779	34 859	125		
3,4	Chi sự nghiệp y tế		1 683 456	2 283 788	1 184 640	1 099 148			136%
3,5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	41 560	50 960	49 683	48 694	989		120%	97%
3,6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		168 052	175 513	93 856	60 310	21 347		104%
3.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		68 934	68 936	42 849	16 542	9 545		100%
3.8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		74 531	79 573	30 106	40 710	8 757		107%
3,9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		1 161 520	1 456 515	131 759	1 105 420	219 336		125%
3.10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể		3 219 402	3 458 407	660 813	747 606	2 049 988		107%
3.10.1	Chi quản lý nhà nước			2 196 705	455 198	349 452	1 392 055		
3.10.2	Chi hoạt động đảng, tổ chức chính trị			1 167 739	169 783	373 446	624 510		
3.10.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			93 963	35 832	24 708	33 423		
3,11	Chi quốc phòng, an ninh		296 425	469 739	212 101	118 980	138 658		158%
	- Chi quốc phòng		219 700	293 982	139 931	95 055	58 996		134%
	- Chi an ninh		76 725	175 757	72 170	23 925	79 662		229%
3.12	Chi khác ngân sách		42 278	153 418	69 732	59 612	24 074		363%
3.14	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp		502 682						0%
3,15	Chi viện trợ		17 500	17 500	17 500				100%

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2016		Thực hiện 2016				SS QT/DT	
		TW giao	Tỉnh giao	Tổng chi NSDP	Trong đó			chi NSDP (%)	
					Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	TW giao	Tỉnh giao
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3 230	3 230	3 230	3 230				100%
5	Dự phòng ngân sách	355 500	355 500						0%
6	Chi chuyển nguồn			6 168 889	4 642 685	1 083 689	442 515		
II	Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSNN		13 000	439 512	133 451	165 343	140 718		
1	Chi đầu tư			229 088	9 051	79 319	140 718		
2	Chi thường xuyên			210 424	124 400	86 024			
2,1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			206 188	120 164	86 024			
2,2	Chi khác (viện trợ)			4 236	4 236				
2,3	Chi Đảm bảo xã hội								
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới			15 137 257	11 810 046	3 327 211			
1	Bổ sung cân đối			10 623 257	8 646 729	1 976 528			
2	Bổ sung có mục tiêu			4 514 000	3 163 317	1 350 683			
IV	Chi nộp NS cấp trên			77 415	484	69 921	7 010		
	Tổng số	21 272 156	21 898 368	48 804 104	26 847 436	16 187 189	5 769 479	229%	223%

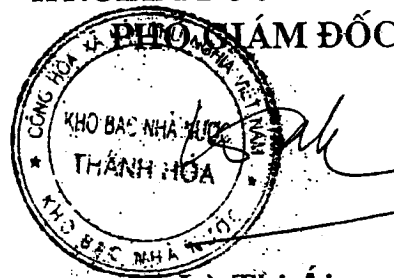
Ngày tháng năm 2017
T.PHÒNG QLNS.TTK KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Phạm Việt Bắc

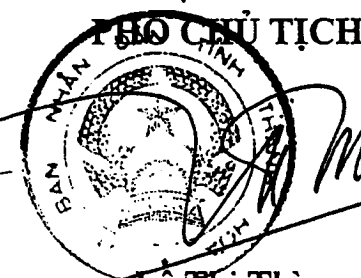
Hà Mạnh Quân

Ngày tháng năm 2017
KT.GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH



Lò Thị Ái

Ngày tháng năm 2017
KT.CHỦ TỊCH UBND TỈNH



Lê Thị Thìn

QUYẾT TOÁN CHI MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135,
DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung chi	Dự toán năm 2016	Trong đó		Chia ra						Quyết toán năm 2016	Chia ra						
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng	Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện			Cấp tỉnh thực hiện			Cấp huyện thực hiện			
						Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư		Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn SN
A	B	1=2+5				2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
	Tổng số	658 047	625 747	32 300	658 047	275 330	240 101	35 229	382 718	183 720	198 998	631 171	264 313	228 876	35 437	366 858	176 360	190 498
I	Chi chương trình MTQG	626 047	625 747	300	626 047	259 330	224 101	35 229	366 718	167 720	198 998	601 151	247 444	212 007	35 437	353 707	163 209	190 498
1	CT giảm nghèo bền vững	452 847	452 547	300	452 847	158 409	148 301	10 108	294 438	167 720	126 718	442 569	157 647	141 532	16 115	284 922	163 209	121 713
2	CT Xây dựng nông thôn mới	173 200	173 200		173 200	100 921	75 800	25 121	72 280		72 280	158 582	89 797	70 475	19 322	68 785		68 785
II	Chương trình 135	16 000		16 000	16 000				16 000	16 000		13 616	465	465		13 151	13 151	
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	16 000		16 000	16 000	16 000	16 000					16 404	16 404	16 404				

TRƯỞNG PHÒNG QLNS.TTK

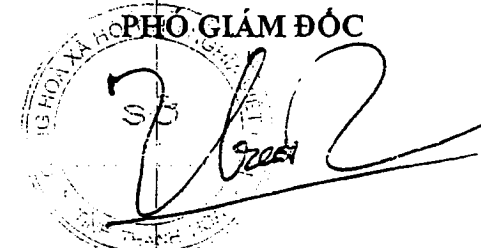


Phạm Việt Bắc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Mạnh Quân

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI CHÍNH

PL số 8-TT 59-biểu số 10a

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2016

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng nguồn	Đã sử dụng	Còn lại
	Tổng cộng	656 753	656 753	
1	Nguồn tăng thu năm 2016	656 753		
-	Tăng thu từ tiền sử dụng đất	39 213		
-	Tăng thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản khác	617 540		
2	Chi từ nguồn tăng thu		656 753	
-	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương		308 770	
-	Chuyển nguồn năm 2017 thực hiện		347 983	

TRƯỞNG PHÒNG QLNS.TTK



Phạm Việt Bắc

Ngày/g tháng/năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Mạnh Quân

QUYẾT TOÁN THU NSNN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, TP NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên huyện, thị xã, TP	Dự toán	Tổng số	Trong đó					So sánh
				Thu theo chỉ tiêu dự toán được giao			Thu QL qua KB	Thu chuyển giao NS	
				Tổng số	Tiền sử dụng đất	Thuế và thu khác			
	Tổng số	3.364.224	22.381.847	5.370.350	3.137.650	2.232.700	306.359	16.705.138	665%
1	TP. Thanh Hoá	1.264.748	2.085.825	1.165.679	779.221	386.458	33.957	886.189	165%
2	TX. Sầm Sơn	195.797	867.999	507.075	321.191	185.884	17.443	343.481	443%
3	TX. Bim Sơn	158.209	380.782	220.928	5.174	215.754	22.660	137.194	241%
4	H. Hà Trung	79.949	725.268	176.674	112.269	64.405	22.595	525.999	907%
5	H. Nga Sơn	152.946	855.197	287.035	233.950	53.085	13.481	554.681	559%
6	H. Hậu Lộc	78.405	1.020.964	273.616	212.394	61.222	15.396	731.952	1302%
7	H. Hoảng Hoá	132.871	1.217.823	275.123	169.529	105.594	11.825	930.875	917%
8	H. Quảng Xương	104.351	959.161	207.110	118.550	88.560	11.187	740.864	919%
9	H. Tĩnh Gia	195.150	1.195.446	299.415	126.000	173.415	11.938	884.093	613%
10	H. Nông Cống	72.025	829.358	147.404	61.668	85.736	18.828	663.126	1151%
11	H. Đông Sơn	66.477	531.273	177.021	136.583	40.438	10.419	343.833	799%
12	H. Triệu Sơn	105.119	993.985	166.325	93.658	72.667	8.483	819.177	946%
13	H. Thọ Xuân	136.721	1.162.160	290.787	184.516	106.271	8.738	862.635	850%
14	H. Yên Định	152.300	1.051.823	358.498	230.511	127.987	14.014	679.311	691%
15	H. Thiệu Hoá	90.409	748.095	162.514	114.611	47.903	4.244	581.337	827%
16	H. Vĩnh Lộc	41.528	622.234	92.069	60.999	31.070	2.453	527.712	1498%
17	H. Thạch Thành	41.845	817.358	63.002	25.319	37.683	10.692	743.664	1953%
18	H. Cẩm Thủy	45.256	693.598	91.856	30.983	60.873	5.991	595.751	1533%
19	H. Ngọc Lặc	49.976	815.812	79.744	43.334	36.410	5.250	730.818	1632%
20	H. Như Thanh	32.047	696.390	78.477	35.668	42.809	2.655	615.258	2173%
21	H. Lang Chánh	10.258	443.361	17.803	2.304	15.499	352	425.206	4322%
22	H. Bá Thước	30.909	772.152	59.651	7.684	51.967	6.799	705.702	2498%
23	H. Quan Hoá	17.195	548.599	21.600	0	21.600	732	526.267	3190%
24	H. Thường Xuân	49.218	770.954	61.325	21.979	39.346	30.225	679.404	1566%
25	H. Như Xuân	36.011	633.929	54.206	8.293	45.913	6.447	573.276	1760%
26	H. Mường Lát	6.658	430.788	15.435	477	14.958	9.555	405.798	6470%
27	H. Quan Sơn	17.846	511.513	19.978	785	19.193	0	491.535	2866%

TRƯỞNG PHÒNG QLNS.TTK

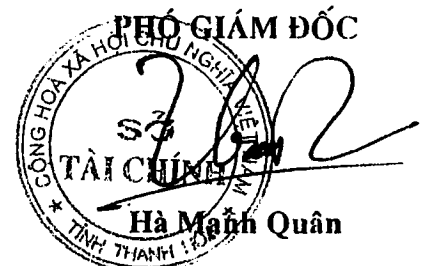


Phạm Việt Bắc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2016

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số	Trong đó	
			Bsung cân đối	Bsung có mục tiêu
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
	Tổng số	11 810 046	8 646 729	3 163 317
1	TP Thanh Hoá	389 262	253 079	136 183
2	TX Sầm Sơn	257 474	194 387	63 087
3	TX Bỉm Sơn	54 145	35 865	18 280
4	H. Hà Trung	363 891	279 608	84 283
5	H. Nga Sơn	396 360	311 389	84 971
6	H. Hậu Lộc	526 453	378 530	147 923
7	H. Hoàng Hoá	650 802	485 088	165 714
8	H. Quảng Xương	527 335	391 520	135 815
9	H. Tĩnh Gia	636 107	461 408	174 699
10	H. Nông Cống	477 411	353 417	123 994
11	H. Đông Sơn	218 746	178 040	40 706
12	H. Triệu Sơn	542 317	401 960	140 357
13	H. Thọ Xuân	625 279	483 394	141 885
14	H. Yên Định	461 868	322 391	139 477
15	H. Thiệu Hoá	404 456	298 757	105 699
16	H. Vĩnh Lộc	354 737	245 832	108 905
17	H. Thạch Thành	553 689	411 830	141 859
18	H. Cẩm Thủy	412 812	304 978	107 834
19	H. Ngọc Lặc	557 726	423 385	134 341
20	H. Lang Chánh	340 545	239 411	101 134
21	H. Bá Thước	544 170	412 686	131 484
22	H. Quan Hoá	380 434	269 476	110 958
23	H. Thường Xuân	529 332	384 774	144 558
24	H. Như Xuân	439 925	304 876	135 049
25	H. Như Thanh	473 308	347 585	125 723
26	H. Mường Lát	311 792	211 142	100 650
27	H. Quan Sơn	379 670	261 921	117 749

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2017

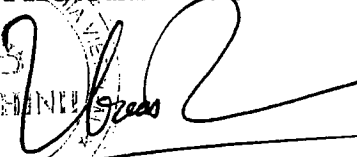
TRƯỞNG PHÒNG QLNS



Phạm Việt Bắc

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Hà Mạnh Quân

QUYẾT TOÁN CHI NSNN CÁC HUYỆN, THỊ, TP NĂM 2016

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên huyện, thị xã, TP	Dự toán	Tổng số	Trong đó		So sánh
				Chi cân đối	Chi QL qua KBNN	
	Tổng số	11.654.729	21.956.668	18.245.967	306.061	188%
1	TP. Thanh Hoá	1.185.085	2.085.823	1.697.703	32.722	176%
2	TX. Sầm Sơn	369.057	853.834	779.561	17.577	231%
3	TX. Bìn Sơn	187.455	364.913	307.542	23.684	195%
4	H. Hà Trung	356.885	724.729	591.728	20.808	203%
5	H. Nga Sơn	440.801	854.687	718.881	15.610	194%
6	H. Hậu Lộc	456.369	1.017.856	867.252	14.776	223%
7	H. Hoằng Hoá	619.820	1.128.629	950.422	11.825	182%
8	H. Quảng Xương	497.389	931.203	786.735	10.241	187%
9	H. Tĩnh Gia	664.583	1.180.582	982.785	11.998	178%
10	H. Nông Cống	425.797	784.826	648.085	12.448	184%
11	H. Đông Sơn	244.044	498.999	420.094	10.419	204%
12	H. Triệu Sơn	511.383	951.410	768.599	8.513	186%
13	H. Thọ Xuân	617.547	1.138.083	960.873	8.221	184%
14	H. Yên Định	472.025	1.035.363	895.919	13.942	219%
15	H. Thiệu Hoá	392.631	746.169	622.242	4.244	190%
16	H. Vĩnh Lộc	287.362	610.952	489.178	2.473	213%
17	H. Thạch Thành	453.553	817.358	666.596	10.874	180%
18	H. Cẩm Thuỷ	349.777	670.285	546.448	10.706	192%
19	H. Ngọc Lặc	477.565	810.446	677.329	5.215	170%
20	H. Như Thanh	379.560	680.683	563.731	2.655	179%
21	H. Lang Chánh	250.390	437.952	365.623	352	175%
22	H. Bá Thước	447.657	770.390	628.265	7.024	172%
23	H. Quan Hoá	288.884	540.629	411.602	732	187%
24	H. Thường Xuân	440.189	763.793	619.226	30.583	174%
25	H. Như Xuân	340.453	630.367	512.658	7.014	185%
26	H. Mường Lát	218.923	421.544	343.131	11.405	193%
27	H. Quan Sơn	279.545	505.163	423.759	0	181%

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2017

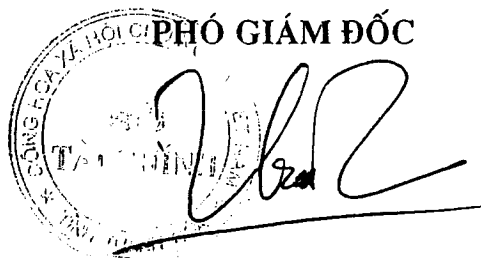
Trưởng phòng QLNS.TTK

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Bắc



Hà Mạnh Quân

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI CHÍNH

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2016
THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
	Tổng cộng	3.425.584.000.000	4.247.815.964.428
	<u>Quản lý NN, SNKT</u>		
1	Văn phòng Tỉnh ủy	152 122 000 000	175 541 936 000
2	Đoàn đại biểu quốc hội	1 000 000 000	2 312 000 000
3	Thường trực HĐND	19 575 000 000	23 252 648 000
4	Văn phòng UBND tỉnh	33 500 000 000	57 600 579 000
5	Nhà khách UBND tỉnh	2 621 000 000	2 691 992 000
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12 218 000 000	13 843 197 000
7	Sở Tài chính	17 657 000 000	24 401 118 000
8	Thanh tra tỉnh	12 753 000 000	13 816 912 000
9	Sở Ngoại vụ	6 158 000 000	19 425 116 603
10	Sở Nội vụ	8 153 000 000	20 074 799 784
11	Ban thi đua khen thưởng	25 933 000 000	36 635 866 000
12	Sở Giao thông Vận tải	41 333 000 000	44 563 143 809
13	Thanh tra giao thông	8 618 000 000	9 192 600 700
14	Chi cục Văn thư lưu trữ	8 668 000 000	8 845 085 000
15	Sở Xây dựng	9 568 000 000	28 749 399 800
16	Ban Tôn giáo	4 610 000 000	4 921 889 000
17	Sở Công thương	10 125 000 000	20 907 111 300
18	Chi cục Quản lý TT	25 850 000 000	35 135 295 500
19	Sở Thông tin truyền thông	8 840 000 000	23 032 785 349
20	Trung tâm CN TT và Truyền thông	1 712 000 000	1 732 261 000
21	Ban quản lý khu KTNS	32 627 000 000	51 140 994 283
22	Ban Dân tộc	8 489 000 000	11 312 910 088
23	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	13.445.000.000	29.016.240.795
24	Chi cục Bảo vệ thực vật	14.996.000.000	15.304.992.000
25	Chi cục khai thác và BVNLTS	6.376.000.000	6.749.687.000
26	Chi cục kiểm lâm	62.418.000.000	81.449.953.227
27	Chi cục lâm nghiệp	2.144.000.000	5.127.226.968
28	Văn phòng điều phối CT xây dựng NTM	1.721.000.000	1.755.486.000
29	Chi cục quản lý chất lượng NLS&TS	5.324.000.000	5.979.317.000
30	Chi cục Thủy lợi	1.555.000.000	1.614.089.000
31	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão	10.298.000.000	16.152.897.000
32	Chi cục thú y	25.674.000.000	37.882.761.800
33	Chi cục phát triển nông thôn	4.094.000.000	9.313.567.000
34	Sở Tài nguyên và môi trường	14.661.000.000	36.736.004.613
35	Chi cục biển và hải đảo	1.680.000.000	1.931.318.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
36	Chi cục bảo vệ môi trường	2.022.000.000	2.506.293.000
37	Sở Tư pháp	12.422.000.000	14.159.546.577
38	Đoàn mỏ địa chất	2.492.000.000	2.555.899.000
39	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	908.000.000	926.864.000
40	Phòng công chứng số 1	441.000.000	457.976.000
41	Phòng công chứng số 2	338.322.000	348.939.000
42	Phòng công chứng số 3	369.678.000	382.176.000
43	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.539.000.000	4.892.188.000
44	Trung tâm bán đấu giá tài sản	449.000.000	461.404.000
45	Trung tâm công nghệ thông tin TNMT	1.634.000.000	2.127.032.000
46	Trung tâm quan trắc và BVMT	5.190.000.000	5.211.730.000
47	Ban quản lý TT PTNT	620.000.000	2.749.952.000
48	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	1.002.000.000	1.650.904.600
49	Quỹ bảo vệ môi trường	325.000.000	333.615.000
50	Viện quy hoạch kiến trúc	1.674.000.000	1.730.163.000
51	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	341.000.000	353.242.000
52	Trung tâm khuyến nông	4.150.000.000	12.643.606.000
53	TT NC UD KHKT giống cây trồng nông nghiệp TT	5.777.000.000	6.258.750.000
54	Trung tâm NC UD KHKT chăn nuôi TH	856.000.000	1.760.196.000
55	Trung tâm nghiên cứu và sản xuất giống thủy sản TT	903.000.000	928.818.000
56	Trung tâm KN CNCL nông lâm thủy sản	1.760.000.000	1.783.827.000
57	Đoàn quy hoạch nông lâm nghiệp	428.000.000	440.922.000
58	Đoàn quy hoạch thiết kế thủy lợi	352.000.000	364.076.000
59	Ban quản lý cảng cá Lạch Hới	835.000.000	850.077.000
60	Ban quản lý cảng cá Lạch Bạng	596.000.000	609.960.000
61	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	694.000.000	703.865.000
62	Trung tâm NCUD KHKT Lâm nghiệp	1.480.000.000	1.600.878.865
63	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch	2.517.000.000	6.747.857.436
64	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.251.000.000	2.285.823.000
65	Trung tâm khuyến công và tiết kiệm năng lượng	1.987.000.000	17.413.081.000
66	Hiệp hội doanh nghiệp	82.000.000	884.769.000
67	Hiệp hội doanh nhân nữ	200.000.000	200.000.000
68	Quỹ bảo trì đường bộ	68.347.000.000	68.347.000.000
69	BQL RPH Lang Chánh	1.575.000.000	2.208.287.000
70	BQL RPH sông Đăn	1.466.000.000	1.907.214.000
71	BQL RPH Sim	1.099.000.000	1.334.723.000
72	BQL RPH Sông Chàng	1.705.000.000	2.115.491.000
73	BQL RPH Tỉnh Gia	1.697.000.000	1.927.688.000
74	BQL RPH sông Lò	1.855.000.000	1.969.363.000
75	BQL RPH Như xuân	1.267.000.000	1.471.427.000
76	BQL RPH Mường Lát	1.921.000.000	5.453.837.000
77	BQL RPH Thạch Thành	868.000.000	938.447.000
78	BQL RPH đầu nguồn s.Chu	1.670.000.000	2.302.901.000
79	BQL RPH Na Mèo	1.752.000.000	2.411.269.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
80	BQL RPH Thanh Kỳ	1.369.000.000	1.604.960.000
81	Đoàn chỉ đạo PTKT-XH huyện Mường Lát	2.457.000.000	497.580.000
82	Vườn Quốc gia Bến En	11.667.000.000	13.145.283.000
83	Khu BTTN Pù Hu	7.606.000.000	14.881.885.252
84	Khu BTTN Pù Luông	5.566.000.000	8.774.217.000
85	Khu BTTN Xuân Liên	11.594.000.000	16.461.736.000
86	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	543.000.000	552.129.000
87	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	5.000.000.000	5.000.000.000
88	Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	50.000.000.000
	Khối văn hóa		
89	Sở Văn hóa TT và Du lịch	19.340.000.000	63.953.945.600
90	Trung tâm PH phim và chiếu bóng	7.335.000.000	7.790.822.000
91	Bảo tàng tỉnh	8.429.000.000	8.561.147.000
92	Thư viện tỉnh	5.241.000.000	5.283.619.000
93	Trung tâm HL&TD Thể thao	87.656.000.000	88.758.187.000
94	Nhà hát ca múa - kịch Lam sơn	10.109.000.000	11.038.934.000
95	Đoàn chèo	4.416.000.000	4.522.461.000
96	Đoàn cải lương	3.559.000.000	3.622.083.000
97	Đoàn tuồng	3.804.000.000	3.867.083.000
98	Ban NC& Biên soạn lịch sử	1.316.000.000	1.333.691.000
99	Trung tâm triển lãm - Hội chợ- Quảng cáo	2.891.000.000	3.455.652.167
100	Trung tâm Văn hóa tỉnh	4.395.000.000	5.694.123.000
101	Ban QL di tích danh thắng	1.780.000.000	2.661.040.068
102	Ban QL khu di tích Lam kinh	4.714.000.000	5.245.153.001
103	Báo Văn hóa & đời sống	3.592.000.000	3.718.311.209
104	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành nhà Hồ	5.975.000.000	7.224.329.000
105	Đài PTTH	27.499.000.000	29.169.880.766
106	Công ty CP Bông đá Thanh Hóa		10.000.000.000
	Khối y tế		
107	VP Sở Y tế	16.889.000.000	83.424.092.085
108	Chi cục VS ATTP	4.236.000.000	4.999.864.000
109	Chi cục DS KHHGĐ	17.702.000.000	29.368.309.000
110	Bệnh viện đa khoa tỉnh	66.378.000.000	76.421.413.000
111	Bệnh viện phụ sản	34.274.000.000	56.468.916.000
112	Bệnh viện y dược cổ truyền	11.939.000.000	10.807.312.019
113	Bệnh viện mắt	7.069.000.000	10.382.564.000
114	Bệnh viện da liễu	8.180.000.000	8.296.081.000
115	Bệnh viện Nội tiết	6.989.000.000	7.538.148.000
116	Bệnh viện phổi	16.847.000.000	16.553.694.000
117	Bệnh viện tâm thần	28.923.000.000	29.073.180.697
118	Bệnh viện điều dưỡng PHCN	7.528.000.000	6.927.933.000
119	Bệnh viện nhi	33.950.000.000	35.426.473.170
120	BVĐK Ngọc Lặc	25.811.000.000	45.856.108.000
121	BVĐK khu vực Tĩnh Gia	18.226.000.000	25.858.620.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
122	TT PC sốt rét KST và CT	6.420.000.000	7.572.788.000
123	TT giáo dục truyền thông sức khỏe	3.532.000.000	3.564.401.000
124	TT kiểm nghiệm	5.469.000.000	5.605.718.000
125	TT y tế dự phòng tỉnh	5.995.000.000	8.615.558.552
126	TT phòng chống HIV/AIDS	6.464.000.000	7.450.260.000
127	TT giám định y khoa	1.677.000.000	1.677.000.000
128	TT chăm sóc sức khỏe sinh sản	5.321.000.000	8.316.462.000
129	TT pháp y	540.000.000	934.641.335
130	BVĐK TP Thanh hóa	10.333.000.000	10.676.885.277
131	BVĐK Thị xã Sầm sơn	4.910.000.000	5.337.952.000
132	BVĐK Thị xã Bỉm sơn	5.975.000.000	6.093.837.873
133	BVĐK huyện Nga sơn	9.289.000.000	10.779.803.500
134	BVĐK huyện Hà trung	8.944.000.000	11.097.978.000
135	BVĐK huyện Hậu lộc	9.325.000.000	35.226.188.000
136	BVĐK huyện Hoằng hóa	11.530.000.000	12.875.289.000
137	BVĐK huyện Quảng xương	11.165.000.000	12.882.650.000
138	BVĐK huyện Nông công	8.579.000.000	19.700.022.265
139	BVĐK huyện Đông sơn	6.272.000.000	6.355.976.000
140	BVĐK huyện Triệu sơn	9.310.000.000	40.563.114.000
141	BVĐK huyện Thọ xuân	11.344.000.000	13.149.699.000
142	BVĐK huyện Thiệu hóa	6.966.000.000	7.188.071.102
143	BVĐK huyện Yên định	9.024.000.000	9.677.338.000
144	BVĐK huyện Vĩnh lộc	5.761.000.000	6.071.843.000
145	BVĐK huyện Thạch thành	9.945.000.000	11.100.421.000
146	BVĐK huyện Cẩm thủy	8.590.000.000	9.245.912.000
147	BVĐK huyện Như thanh	5.550.000.000	6.060.429.000
148	BVĐK huyện Như xuân	9.419.000.000	10.216.347.000
149	BVĐK huyện Thường xuân	9.712.000.000	10.624.188.000
150	BVĐK huyện Lang chánh	6.647.000.000	7.431.056.000
151	BVĐK huyện Bá thước	8.955.000.000	9.379.942.000
152	BVĐK huyện Quan hoá	7.292.000.000	7.831.997.000
153	BVĐK huyện Quan sơn	6.070.000.000	6.671.090.000
154	BVĐK huyện Mường lát	5.970.000.000	6.023.212.000
155	TTYT Thành phố Thanh hóa	22.566.000.000	23.106.858.000
156	TTYT TX Sầm sơn	8.416.000.000	8.638.743.000
157	TTYT TX Bỉm sơn	5.772.000.000	5.890.453.649
158	TTYT huyện Nga sơn	13.344.000.000	14.083.147.077
159	TTYT huyện Hà trung	12.768.000.000	13.103.417.672
160	TTYT huyện Hậu Lộc	16.535.000.000	17.775.307.000
161	TTYT huyện Hoằng hóa	22.263.000.000	22.835.900.000
162	TTYT huyện Quảng xương	16.553.000.000	17.259.532.000
163	TTYT huyện Tĩnh gia	22.735.000.000	23.637.593.000
164	TTYT huyện Nông công	17.560.000.000	17.981.720.000
165	TTYT huyện Đông sơn	8.795.000.000	9.026.011.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
166	TTYT huyện Triệu sơn	18.541.000.000	18.905.887.000
167	TTYT huyện Thọ xuân	19.855.000.000	20.582.371.000
168	TTYT huyện Thiệu hóa	13.805.000.000	14.267.311.396
169	TTYT huyện Yên định	15.246.000.000	15.668.982.000
170	TTYT huyện Vĩnh lộc	10.471.000.000	10.770.588.000
171	TTYT huyện Thạch thành	20.623.000.000	21.216.513.000
172	TTYT huyện Cẩm thủy	14.951.000.000	15.370.142.000
173	TTYT huyện Ngọc lộc	19.015.000.000	19.498.173.000
174	TTYT huyện Như thanh	14.294.000.000	14.676.160.000
175	TTYT huyện Như xuân	13.272.000.000	13.657.969.280
176	TTYT huyện Thường xuân	14.918.000.000	15.407.521.700
177	TTYT huyện Lang chánh	12.971.000.000	13.308.766.000
178	TTYT huyện Bá thước	21.132.000.000	21.706.377.000
179	TTYT huyện Quan hoá	13.774.000.000	14.142.542.000
180	TTYT huyện Quan sơn	11.122.000.000	11.362.115.000
181	TTYT huyện Mường lát	9.902.000.000	10.217.774.000
182	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	20.000.000.000	20.000.000.000
	Khôi giáo dục		
183	THPT Hàm Rồng	10.629.000.000	10.897.718.000
184	THPT Đào Duy Từ	11.954.000.000	12.311.818.000
185	THPT Nguyễn Trãi	6.966.000.000	7.202.504.000
186	THPT Tô Hiến Thành	6.321.000.000	6.537.757.000
187	THPT Sầm Sơn	5.757.000.000	6.003.281.000
188	THPT Nguyễn Thị Lợi	4.337.000.000	4.564.974.000
189	THPT Bim sơn	7.064.000.000	7.270.366.000
190	THPT Lê Hồng Phong	5.504.000.000	5.749.783.000
191	THPT Hà Trung	9 092 000 000	9.398.584.000
192	THPT Hoàng Lê Kha	8 124 000 000	8.463.317.000
193	THPT Nguyễn Hoàng	6 093 000 000	6.253.030.000
194	THPT Ba Đình	8 584 000 000	9.001.822.000
195	THPT Mai Anh Tuấn	7 861 000 000	8.271.179.000
196	THPT Trần Phú	5 907 000 000	6.266.979.000
197	THPT Nga Sơn	4 657 000 000	4.886.009.000
198	THPT Hậu Lộc 1	5 971 000 000	6.239.172.000
199	THPT Hậu Lộc 2	6 844 000 000	7.076.179.000
200	THPT Hậu Lộc 3	5 895 000 000	6.273.012.200
201	THPT Hậu Lộc 4	9 021 000 000	9.474.530.407
202	THPT Đ.Chương Dương	5 215 000 000	5.394.020.000
203	THPT Lương đặc Bằng	8 258 000 000	8.560.312.754
204	THPT Hoàng Hoá 2	8 162 000 000	8.607.592.000
205	THPT Hoàng Hoá 3	8 319 000 000	8.882.030.000
206	THPT Hoàng Hoá 4	7 637 000 000	7.979.404.000
207	THPT Lưu Đình Chắt	7 204 000 000	7.444.026.000
208	THPT Lê Viết Tạo	5 820 000 000	6.026.275.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
209	THPT Quảng Xương 1	8 238 000 000	8.552.664.000
210	THPT Quảng Xương 2	7 529 000 000	7.819.569.000
211	THPT Quảng Xương 3	8 573 000 000	8.926.439.000
212	THPT Quảng Xương 4	8 800 000 000	9.103.443.000
213	THPT Đặng Thai Mai	7 151 000 000	7.423.582.000
214	THPT N.Xuân Nguyên	6 308 000 000	6.663.019.000
215	THPT Tĩnh Gia 1	8 264 000 000	8.520.546.000
216	THPT Tĩnh Gia 2	7 223 000 000	7.524.344.000
217	THPT Tĩnh Gia 3	10 688 000 000	11.101.358.000
218	THPT Tĩnh Gia 4	9 561 000 000	9.966.272.000
219	THPT Tĩnh Gia 5	4 919 000 000	5.212.945.000
220	THCS&THPT Nghi Sơn	9 688 000 000	9.981.817.309
221	THPT Nông Cống 1	6 521 000 000	6.754.538.000
222	THPT Nông Cống 2	6 606 000 000	6.796.378.000
223	THPT Nông Cống 3	5 646 000 000	5.885.178.000
224	THPT Nông Cống 4	5 204 000 000	5.458.179.000
225	THPT Triệu Thị Trinh	5 098 000 000	5.325.612.000
226	THPT Đông Sơn 1	7 910 000 000	8.196.311.200
227	THPT Đông Sơn 2	6 222 000 000	6.426.282.000
228	THPT N.Mộng Tuấn	7 487 000 000	7.757.591.000
229	THPT Triệu Sơn 1	7 524 000 000	7.842.815.000
230	THPT Triệu Sơn 2	6 517 000 000	6.873.590.000
231	THPT Triệu Sơn 3	5 325 000 000	5.684.600.000
232	THPT Triệu Sơn 4	5 051 000 000	5.323.318.400
233	THPT Triệu Sơn 5	5 095 000 000	5.470.013.000
234	THPT Triệu Sơn 6	4 506 000 000	4.697.038.000
235	THPT Lê Lợi	8 414 000 000	8.751.624.000
236	THPT Lê Hoàn	6 662 000 000	6.969.438.000
237	THPT Lam Kinh	6 607 000 000	6.859.050.000
238	THPT Thọ Xuân 4	4 398 000 000	4.491.114.000
239	THPT Thọ Xuân 5	4 024 000 000	4.145.879.000
240	THPT Lê Văn Linh	5 634 000 000	5.883.793.000
241	THPT Thiệu Hoá	8 044 000 000	8.418.741.000
242	THPT Lê Văn Hưu	8 594 000 000	8.861.801.000
243	THPT Nguyễn Quán Nho	4 994 000 000	5.217.920.000
244	THPT Dương Đình Nghệ	7 199 000 000	7.552.910.000
245	THPT Yên Định 1	7 157 000 000	7.471.747.000
246	THPT Yên Định 2	7 922 000 000	8.301.142.000
247	THPT Yên Định 3	5 164 000 000	5.388.142.000
248	THPT Thống Nhất	6 817 000 000	7.040.953.000
249	THPT Trần Ân Chiêm	5 481 000 000	5.723.640.000
250	THPT Tống Duy Tân	5 041 000 000	5.265.834.000
251	THPT Vĩnh Lộc	7 651 000 000	7.938.277.000
252	THPT Trần Khát Chân	4 965 000 000	5.196.563.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
253	THPT Thạch Thành 1	9 108 000 000	9.310.576.000
254	THPT Thạch Thành 2	6 053 000 000	6.276.541.000
255	THPT Cẩm Thủy 1	10 734 000 000	11.076.978.000
256	THPT Cẩm Thủy 2	4 977 000 000	4.827.593.000
257	THPT Ngọc Lặc	10 295 000 000	9.785.385.000
258	THPT Lê Lai	11 398 000 000	11.226.489.000
259	THPT Như Thanh	8 660 000 000	8.613.451.000
260	THPT Thạch Thành 3	7 198 000 000	6.979.561.000
261	THPT Thạch Thành 4	5 576 000 000	5.185.037.000
262	THPT Cẩm Thủy 3	5 271 000 000	5.560.181.000
263	THPT Lang Chánh	10 236 000 000	9.514.613.000
264	THPT Bá Thước	9 439 000 000	8.341.431.000
265	THPT Bá Thước 3	5 872 000 000	5.877.498.000
266	THPT Hà Văn Mao	9 856 000 000	9.179.341.000
267	THPT Bắc Sơn	7 186 000 000	7.154.034.779
268	THPT Quan Hoá	5 415 000 000	4.781.764.000
269	THCS&THPT Quan Hóa	7 482 000 000	6.811.136.000
270	THPT Quan Sơn	6 800 000 000	7.181.571.000
271	THPT Quan Sơn 2	4 968 000 000	4.586.805.000
272	THPT Mường Lát	7 560 000 000	5.849.362.000
273	THPT Cẩm Bá Thước	10 305 000 000	9.861.544.000
274	THPT Thường Xuân 2	9 901 000 000	9.155.730.000
275	THPT Thường Xuân 3	9 204 000 000	8.441.377.000
276	THPT Như Thanh 2	7 593 000 000	7.962.686.000
277	THCS THPT Như Thanh	7 274 000 000	7.464.968.000
278	THPT Như Xuân 2	4 972 000 000	4.937.484.000
279	THPT Như Xuân	9 475 000 000	8.634.704.000
280	THPT Chuyên Lam Sơn	31 860 000 000	60.259.288.000
281	THPT DTNT	18 307 000 000	18.932.297.945
282	Trung tâm GDTX	6 406 000 000	6.540.844.191
283	Trung tâm GD KTTH	3 979 000 000	4.071.191.000
	Khối đào tạo và đào tạo nghề		
284	Trường ĐH VHTT và DL	27.527.000.000	29 569 650 000
285	Trường ĐH Hồng Đức	94.931.000.000	115.330.284.614
286	Trung tâm giáo dục quốc tế	2.872.000.000	2.784.825.358
287	Trường CĐ Y tế	28.595.000.000	29.188.204.000
288	Trường Chính trị tỉnh	18.571.000.000	22.833.334.000
289	Trường CĐ TD TT	13.060.000.000	25.030.414.000
290	Trường CĐ Nông lâm	5.511.000.000	19.848.987.000
291	Phân hiệu ĐH Y		4.661.000.000
292	TT bồi dưỡng cán bộ thanh thiếu nhi	4.773.000.000	4.798.779.000
293	Trường CĐN Công nghiệp	20.919.000.000	32.310.254.000
294	Trường CĐN Nông nghiệp & PTNT	5.577.000.000	6.003.767.000
295	Trường TCN Xây dựng	4.517.000.000	4.658.219.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
296	Trường TCN Thương mại và du lịch	4.413.000.000	4.911.440.000
297	Trường TCN Phát thanh truyền hình	2.806.000.000	3.327.089.000
298	Trường TCN Kỹ nghệ	2.701.000.000	2.909.086.000
299	Trường TCN Miền núi	1.990.000.000	2.463.432.000
300	Trường TCN Thanh thiếu niên khuyết tật, ĐBK	7.570.000.000	5.165.247.216
301	Trường TCN Giao thông vận tải	1.254.000.000	1.496.760.000
302	Trung tâm dạy nghề phụ nữ	2.309.000.000	2.309.000.000
303	Trung tâm Giáo dục, dạy nghề cho người mù	1.460.000.000	1.528.098.000
304	Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và GTVL cho thanh niên		612.000.000
	Ngành Khoa học & Công nghệ		
305	Sở KH&CN	13.107.000.000	14.752.682.000
306	Chi cục TCĐLCL	4.286.000.000	4.355.596.000
307	Trung tâm TTUDCG KHCN	1.429.000.000	2.146.982.463
308	Trung tâm DVKTTCĐLCL	621.000.000	634.904.000
309	Trung tâm NCUDPTCNSH	1.840.000.000	3.043.677.000
	Ngành Lao động - TBXH		
310	Văn phòng Sở Lao động TBXH	18.797.000.000	32.383.425.200
311	Chi cục phòng chống tệ nạn XH	3.462.000.000	3.870.572.000
312	TT chăm sóc SK Người có công	3.776.000.000	3.843.407.000
313	TT Điều dưỡng người có công	9.635.000.000	9.681.963.000
314	TT GD lao động XH	16.871.000.000	11.098.709.700
315	TT Bảo trợ XH	21.793.000.000	22.422.721.978
316	TT Bảo trợ XH số 2	6.122.000.000	6.482.141.568
317	TT dịch vụ việc làm	1.378.000.000	1.437.017.000
318	Trung tâm cung cấp dịch vụ LĐXH	3.449.000.000	6.014.421.000
319	TT GD lao động XH số 2 - Quan Hóa	4.743.000.000	2.499.040.987
320	Làng trẻ em SOS	975.000.000	860.783.350
321	Trung tâm chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí khu vực miền	3.041.000.000	2.283.412.000
	Hội, đoàn thể		
322	Mặt trận tổ quốc tỉnh	10.979.000.000	12.540.604.000
323	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.631.000.000	10.688.481.000
324	Tỉnh đoàn TNCS HCM	8.397.000.000	12.149.007.000
325	VP Đoàn khối các cơ quan tỉnh TH	1.093.000.000	1.150.399.000
326	Hội nông dân	7.519.000.000	9.700.760.000
327	Hội Cựu chiến binh	4.612.000.000	5.445.473.000
328	Hội chữ thập đỏ thanh hóa	3.051.000.000	3.249.331.000
329	Hội người Mù	1.902.000.000	2.082.338.000
330	Hội nhà báo Thanh hóa	1.768.000.000	1.874.111.000
331	Hội văn học nghệ thuật Thanh hóa	1.977.000.000	2.694.962.000
332	Hội Đông y	1.224.000.000	1.251.841.000
333	Hội Làm vườn và trang trại	983.000.000	1.654.933.000
334	Hội Luật gia Thanh hóa	893.000.000	899.608.000
335	Tỉnh Hội Khuyến học Thanh hóa	1.257.000.000	1.284.352.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2016	Quyết toán năm 2016
336	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em MC	752.000.000	815.667.000
337	Hội cựu thanh niên xung phong	1.103.000.000	1.113.486.000
338	Hội nạn nhân chất độc da cam	676.000.000	683.687.000
339	Hội người cao tuổi	2.177.000.000	2.330.116.000
340	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật TH	2.377.000.000	2.578.181.000
341	Liên minh các hợp tác xã	2.908.000.000	3.595.696.000
342	Liên đoàn bóng đá	300.000.000	301.576.000
343	Tạp chí Xứ Thanh	1.369.000.000	1.387.685.000
344	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	730.000.000	733.262.000
345	Câu lạc bộ hàm rồng	625.000.000	625.000.000
346	Đoàn luật sư	40.000.000	40.000.000
347	Ban trị sự phật giáo tỉnh Thanh Hóa	223.000.000	223.000.000
	Khác		
348	Liên đoàn lao động	850.000.000	1.147.492.000
349	Tòa án tỉnh	800.000.000	1.100.000.000
350	Cục thi hành án dân sự	1.050.000.000	1.400.000.000
351	Công an tỉnh	48.454.000.000	63.742.000.000
352	Cảnh sát PCCC	4.500.000.000	19.065.000.000
353	BCH biên phòng	28.524.000.000	36.944.094.000
354	BCH Quân sự tỉnh	112.030.000.000	119.737.187.000
355	CN phòng TM&CN VN	340.000.000	740.000.000
356	Cục thuế Thanh Hóa	150.000.000	3.940.000.000
357	Ban ATGT tỉnh	4.200.000.000	4.276.491.900
358	Thanh tra sở GTVT	7.283.000.000	6.088.336.900

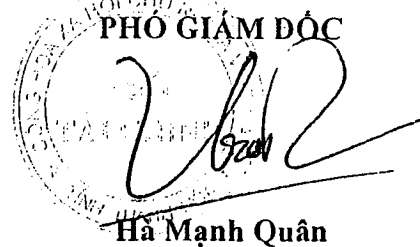
Trưởng phòng QLNS.TTK



Phạm Việt Bắc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Mạnh Quân